

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 30
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 30

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 03004305000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 27/12/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: 125 Cách mạng Tháng 8, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Nhất Tâm	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 23/12/2014)
Ông Lê Ngọc Quang	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 13/09/2014)
Ông Phùng Quang Hiệp	Ủy viên	(Chủ tịch từ 13/09-23/12/2014)
Ông Trần Phi Hùng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Minh Sơn	Ủy viên	
Ông Nguyễn Bá Thanh	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phùng Quang Hiệp	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/01/2015)
Ông Nguyễn Tấn Đạt	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 31/12/2014)
Ông Nguyễn Bá Thanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Khả Yên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Hữu Cường	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hà Thanh Sơn	Trưởng ban
Ông Trần Phương Bình	Thành viên
Bà Vũ Thị Diễm Hồng	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Phùng Quang Hiệp

Số: 55 /2015/BC.KTTC-AASC.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được lập ngày 30 tháng 01 năm 2015, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2015*

**Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

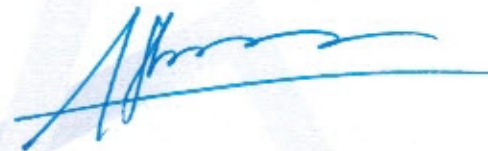


**Giám đốc**

**Bùi Văn Thảo**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0522-13-002-1

**Kiểm toán viên**



**Nguyễn Thái**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1623-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	Đã điều chỉnh VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.024.567.586.031</b>	<b>1.452.324.937.813</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	88.251.647.785	354.654.399.880
111	1. Tiền		88.251.647.785	354.654.399.880
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		271.846.746.186	319.154.352.516
131	1. Phải thu của khách hàng		285.980.199.988	301.179.968.697
132	2. Trả trước cho người bán		7.869.082.344	14.737.897.170
135	5. Các khoản phải thu khác	4	2.082.395.119	25.673.820.092
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(24.084.931.265)	(22.437.333.443)
140	IV. Hàng tồn kho	5	633.795.510.026	766.977.878.399
141	1. Hàng tồn kho		633.795.510.026	766.977.878.399
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		30.673.682.034	11.538.307.018
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.752.517.587	4.267.669.105
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		24.565.745.643	4.814.819.409
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	2.355.418.804	2.455.818.504
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>553.950.864.897</b>	<b>578.395.844.778</b>
220	II. Tài sản cố định		519.571.770.691	537.410.136.767
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	72.585.168.683	81.566.546.770
222	- Nguyên giá		388.584.749.461	364.077.588.784
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(315.999.580.778)	(282.511.042.014)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	446.101.296.503	448.691.436.401
228	- Nguyên giá		456.017.041.103	456.017.041.103
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.915.744.600)	(7.325.604.702)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	885.305.505	7.152.153.596
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	28.582.556.709	28.582.556.709
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		28.582.556.709	28.582.556.709
260	V. Tài sản dài hạn khác		5.796.537.497	12.403.151.302
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	5.790.537.497	12.057.088.802
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.2	-	340.062.500
268	3. Tài sản dài hạn khác		6.000.000	6.000.000
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.578.518.450.928</b>	<b>2.030.720.782.591</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	Đã điều chỉnh VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>987.219.630.966</b>	<b>1.443.111.745.291</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>986.451.917.253</b>	<b>1.440.847.363.862</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	464.377.761.585	929.178.930.508
312	2. Phải trả người bán		111.067.416.653	87.065.508.432
313	3. Người mua trả tiền trước		3.220.519.283	14.706.809.089
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	356.085.617.924	364.590.164.836
315	5. Phải trả người lao động		27.498.131.158	18.912.384.152
316	6. Chi phí phải trả	14	2.528.026.785	1.934.632.692
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	9.783.812.652	11.110.575.102
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.890.631.213	13.348.359.051
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>767.713.713</b>	<b>2.264.381.429</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác	16	208.000.000	208.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	790.518.647
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		559.713.713	1.265.862.782
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>591.298.819.962</b>	<b>587.609.037.300</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>591.309.211.270</b>	<b>587.619.428.608</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		435.433.060.000	435.433.060.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		16.113.725	16.113.725
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		16.748.000.000	10.978.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		16.748.000.000	10.978.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		122.364.037.545	130.214.254.883
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>(10.391.308)</b>	<b>(10.391.308)</b>
432	1. Nguồn kinh phí		(10.391.308)	(10.391.308)
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.578.518.450.928</b>	<b>2.030.720.782.591</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	1.336.629.367
4. Nợ khó đòi đã xử lý	6.308.663.228	6.290.631.487
5. Ngoại tệ các loại		
- Đồng Dollar Mỹ (USD)	137.396,34	1.348,84
- Đồng Euro (EUR)	201,26	201,26

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Vũ Văn Tuất

Trần Hữu Công

Trưởng Giám đốc



Phùng Quang Hiệp

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	Đã điều chỉnh VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	2.242.436.607.718	2.657.149.478.763
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	4.454.260.355	12.532.432.792
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.237.982.347.363	2.644.617.045.971
11	4. Giá vốn hàng bán	20	1.962.180.173.099	2.349.072.502.880
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		275.802.174.264	295.544.543.091
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20.337.496.499	26.945.870.653
22	7. Chi phí tài chính	22	39.868.722.241	67.703.192.822
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		39.356.308.033	67.582.037.753
24	8. Chi phí bán hàng		117.861.848.534	83.222.608.211
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		23.094.174.688	34.962.239.516
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		115.314.925.300	136.602.373.195
31	11. Thu nhập khác	23	9.736.952.260	14.198.787.708
32	12. Chi phí khác	24	391.210.106	763.247.731
40	13. Lợi nhuận khác		9.345.742.154	13.435.539.977
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		124.660.667.454	150.037.913.172
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.1	23.422.338.023	32.688.625.439
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	25.2	340.062.500	(340.062.500)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>100.898.266.931</u>	<u>117.689.350.233</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	2.317	2.703

Người lập biểu



Vũ Văn Tuất

Kế toán trưởng



Trần Hữu Cường

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc




Phùng Quang Hiệp



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	Đã điều chỉnh VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		124.660.667.454	150.037.913.172
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		36.388.678.662	41.439.680.680
03	- Các khoản dự phòng		1.647.597.822	(1.765.715.877)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(822.993.780)	(23.926.895)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(18.238.925.367)	(22.106.212.160)
06	- Chi phí lãi vay		39.356.308.033	67.582.037.753
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		182.991.332.824	235.163.776.673
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		26.549.544.474	3.436.123.536
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		133.182.368.373	198.479.335.532
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		17.194.860.537	(91.109.990.492)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		6.781.702.823	(839.066.651)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(39.470.920.228)	(69.316.222.246)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(29.424.976.482)	(29.290.292.512)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.749.077.873	208.000.000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.189.669.727)	(1.985.648.350)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		286.363.320.467	244.746.015.490
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác		(18.768.576.496)	(15.625.691.376)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác		150.380.000	17.272.727
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18.102.216.276	22.105.604.505
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(515.980.220)	6.497.185.856
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.451.546.430.337	1.811.788.653.651
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.917.138.117.907)	(1.871.311.061.629)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(87.012.920.800)	(62.047.866.900)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(552.604.608.370)	(121.570.274.878)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(266.757.268.123)	129.672.926.468
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		354.654.399.880	224.981.473.412
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		354.516.028	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	88.251.647.785	354.654.399.880

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

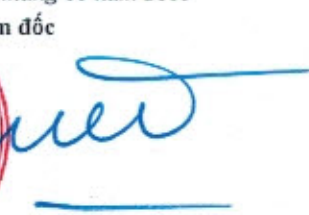
Kế toán trưởng



Vũ Văn Tuất



Trần Hữu Cường

Phùng Quang Hiệp

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 03004305000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 27/12/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: 125 Cách mạng Tháng 8, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 435.433.060.000 đồng; tương đương 43.543.306 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động KD chính</u>
- Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	Lô B2 khu B KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy phân bón Cửu Long	405 quốc lộ 1A, xã Tân Hòa, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	KCN Gò Dầu, xã Vĩnh Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy sản xuất Bao bì	Quốc lộ 1, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh bao bì
- Trung tâm nghiên cứu phân bón	582 Kinh Dương Vương, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	Nghiên cứu đề tài

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen ... (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất xi măng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc; gia cầm, thức ăn thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm, thức ăn thủy sản;
- Kinh doanh cơ sở hạ tầng và đầu tư khu dân cư;
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sản giao dịch bất động sản);
- Kinh doanh phân bón các loại (supe lân, NPK, phân bón lá Yogen...)
- Kinh doanh xi măng;
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Bán buôn thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bao bì PP và PE ./.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

### 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

### 2.4 . Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	39 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	không trích khấu hao

## 2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

## 2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu năm kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 2.15 . Ghi nhận doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.17 . Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính

## 2.18 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	7.492.220.974	4.161.225.164
Tiền gửi ngân hàng	80.759.426.811	350.493.174.716
	<b>88.251.647.785</b>	<b>354.654.399.880</b>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	27.320.200	30.184.810
Phải thu về hoàn thuế GTGT	-	23.968.313.884
Phải thu bảo hiểm về bồi thường hàng thiếu	-	423.412.681
Phải thu về tạm ứng án phí	-	52.214.000
Phải thu về thuế GTGT Công ty Đạm Ninh Bình	-	304.290.000
Phải thu về vận chuyển	101.770.390	204.071.372
Phải thu Cục xúc tiến thương mại	18.765.000	18.765.000
Phải thu về thuế GTGT Công ty TNHH MTV Cường Tiến	-	13.961.364
Phải thu về thuế TNCN	-	210.460.913
Phải thu về ủng hộ Trường Sa	1.000.000.000	-
Thù lao Hội đồng quản trị	910.000.000	390.000.000
Phải thu khác	24.539.529	58.146.068
	<b>2.082.395.119</b>	<b>25.673.820.092</b>

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	5.744.045.740	-
Nguyên liệu, vật liệu	302.735.861.221	392.181.967.970
Công cụ, dụng cụ	63.060.855	46.412.784
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.970.562.721	2.881.360.165
Thành phẩm	293.237.582.643	337.127.520.675
Hàng hoá	102.257.971	-
Hàng gửi đi bán	24.942.138.875	34.740.616.805
	<b>633.795.510.026</b>	<b>766.977.878.399</b>

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	2.096.677.804	2.397.077.504
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	258.741.000	58.741.000
	<b>2.355.418.804</b>	<b>2.455.818.504</b>



**7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	156.167.970.862	175.619.197.639	30.773.823.429	1.516.596.854	364.077.588.784
Số tăng trong năm	2.991.584.363	18.763.183.859	2.869.702.455	192.690.000	24.817.160.677
- Mua trong năm	-	444.000.000	1.311.938.182	192.690.000	1.948.628.182
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.991.584.363	18.319.183.859	1.557.764.273	-	22.868.532.495
Số giảm trong năm	-	-	(310.000.000)	-	(310.000.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(310.000.000)	-	(310.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>159.159.555.225</b>	<b>194.382.381.498</b>	<b>33.333.525.884</b>	<b>1.709.286.854</b>	<b>388.584.749.461</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	130.586.194.915	132.179.735.134	18.563.321.839	1.181.790.126	282.511.042.014
Số tăng trong năm	13.878.448.362	17.028.356.903	7.017.467.847	217.840.084	38.142.113.196
- Khấu hao trong năm	13.563.252.632	17.028.356.903	3.056.128.055	150.801.174	33.798.538.764
- Phân loại lại khoản mục	315.195.730	-	3.961.339.792	67.038.910	4.343.574.432
Số giảm trong năm	-	(4.343.574.432)	(310.000.000)	-	(4.653.574.432)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(310.000.000)	-	(310.000.000)
- Phân loại lại khoản mục	-	(4.343.574.432)	-	-	(4.343.574.432)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>144.464.643.277</b>	<b>144.864.517.605</b>	<b>25.270.789.686</b>	<b>1.399.630.210</b>	<b>315.999.580.778</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	25.581.775.947	43.439.462.505	12.210.501.590	334.806.728	81.566.546.770
Tại ngày cuối năm	14.694.911.948	49.517.863.893	8.062.736.198	309.656.644	72.585.168.683
Trong đó:					
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			66.774.287.142	VND	

**8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Giá trị quyền sử dụng đất tại Thành phố Hồ Chí Minh (gồm tại 125B Cách Mạng Tháng 8, Phường 5, Quận 3; Khu công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè; 582 Kinh Dương Vương, Quận Bình Tân; 368 Kinh Dương Vương, Quận Bình Tân và C1/3 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh) có nguyên giá: 456.017.041.103 VND, Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2014 là 9.915.744.600 VND trong đó khấu hao trong năm 2014 là 2.590.139.898 VND

**9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Dự án nhà máy NPK Hiệp Phước	568.861.938	568.861.938
- Dự án bồn chứa axit Sunfuric 3.500 tấn	-	6.295.057.182
- Dự án kho sản phẩm 798 m <sup>2</sup> - Nhà máy Long Thành	-	56.000.000
- Dự án nâng cấp dây chuyền NPK 100.000T/N	282.727.273	172.727.273
- Dự án dây chuyền SX NPK 60.000T/N Nhà máy Cửu Long	-	25.790.909
- Dự án Cao ốc văn phòng Công ty	33.716.294	33.716.294
	<b>885.305.505</b>	<b>7.152.153.596</b>

**10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>		
- Công ty liên doanh hóa chất LG Vina	28.582.556.709	28.582.556.709
	<b>28.582.556.709</b>	<b>28.582.556.709</b>

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
----------------------	----------------------------	---------------	------------------------	----------------------------

Công ty liên doanh hóa chất LG Vina	Đồng Nai	35,00%	35,00%	Sản xuất, kinh doanh hóa chất
-------------------------------------	----------	--------	--------	-------------------------------

Đây là khoản góp 35% vốn điều lệ vào Công ty Liên doanh LG Vina tương đương 1.330.000 USD theo giá gốc.

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	12.057.088.802	12.215.569.088
Số tăng trong năm	998.873.029	5.905.916.495
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(7.265.424.334)	(6.064.396.781)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.790.537.497</b>	<b>12.057.088.802</b>

**Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa đường nội bộ - Nhà máy Hiệp Phước	1.788.141.840	3.956.753.040
Giá trị lợi thế kinh doanh	2.377.623.563	5.527.586.131
Chi phí chưa phân bổ chất xúc tác VK48 Nhà máy Long Thành	847.720.492	2.197.278.832
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	164.093.863	-
Chi phí vận chuyển hàng bán chưa phân bổ	479.689.546	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	133.268.193	375.470.799
	<b>5.790.537.497</b>	<b>12.057.088.802</b>

**12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay ngân hàng</b>	<b>464.377.761.585</b>	<b>869.178.930.508</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -CN Tp. Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>	243.504.083.530	420.106.123.182
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	-	17.238.529.350
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam <sup>(2)</sup>	24.622.500.000	135.833.785.476
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tp. Hồ Chí Minh <sup>(3)</sup>	196.251.178.055	178.602.718.111
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Tp. Hồ Chí Minh	-	52.693.101.400
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	-	64.704.672.989
<b>Vay tổ chức khác</b>	<b>-</b>	<b>60.000.000.000</b>
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam	-	60.000.000.000
	<b>464.377.761.585</b>	<b>929.178.930.508</b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

(1) Hợp đồng tín dụng số 14.1830067/2014-HĐTDHM/NHCT900-MIENNAM ngày 29/08/2014 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với các điều khoản sau:

- Hạn mức tín dụng: 750 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Thời hạn khoản vay: Từ 3 đến 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong năm 2014 là: 5,2% - 6,0%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài khoản tiền gửi và hàng tồn kho của Công ty.;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 243.504.083.530 đồng.

(2) Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung - Bản điều chỉnh số 6 ngày 05/08/2014 với Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam với các điều khoản sau:

- Hạn mức tín dụng: 14.200.000 USD;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của thư đề nghị cung cấp tiện ích: 12 tháng;
- Thời hạn khoản vay: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong năm 2014 là: 4,5% - 7,2%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 24.622.500.000 đồng.

- (3) Hợp đồng tín dụng số 0055/KH/14NH ngày 24/03/2014 và phụ lục số 01/CV-0055/KH/14NH ngày 24/03/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 300 tỷ đồng;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
  - Thời hạn khoản vay: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong năm 2014 là: 5,2% - 6,5%/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 196.251.178.055 đồng.

### 13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.831.500.877
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	21.685.986.980	27.688.625.439
Thuế Thu nhập cá nhân	193.721.518	864.129.094
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	764.441.426	764.441.426
Các loại thuế khác (*)	333.441.468.000	333.441.468.000
	<u>356.085.617.924</u>	<u>364.590.164.836</u>

(\*) Là khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước về tiền chuyển quyền sử dụng đất theo Quyết định số 191/QĐ-HCVN ngày 22/04/2010 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc xác định giá trị Công ty Phân bón Miền Nam để cổ phần hóa trong đó:

- Đất của Xí nghiệp Cơ khí Bao bì Thanh Đa tại 368 Kinh Dương Vương, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích 4.836 m<sup>2</sup>; Giá trị là 80.567.760.000 đồng.
- Đất của trung tâm Nghiên cứu Phân bón tại 582 Kinh Dương Vương, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích 12.240,3 m<sup>2</sup>; Giá trị là 203.923.398.000 đồng.
- Đất của Xí nghiệp Phân bón Bình Điền I tại C1/3 Quốc lộ 1A, Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích 11.939,1 m<sup>2</sup>; Giá trị là 48.950.310.000 đồng.

Tuy nhiên tại thời điểm hạch toán giá trị chuyển đổi của các lô đất trên chưa được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí khuyến mại theo chương trình	1.811.700.000	1.360.250.000
Trích trước chi phí chiết khấu thương mại	316.263.288	-
Chi phí lãi vay phải trả	400.063.497	514.675.692
Chi phí phải trả khác	-	59.707.000
	<b><u>2.528.026.785</u></b>	<b><u>1.934.632.692</u></b>

**15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	932.675.665	1.085.200.511
Bảo hiểm xã hội	108.765.956	110.416.787
Phải trả Tập đoàn về cổ phần hoá	4.570.745.795	4.774.382.159
Phải trả cổ tức cho cổ đông	500.406.400	426.715.200
Phải trả Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	-	1.557.776.000
Phải trả về chi phí vật tư nhập kho chưa có chứng từ, hóa đơn	1.253.076.191	941.374.940
Phải trả về thuế TNCN	191.328.988	610.654.754
Phải trả về chi phí bốc xếp	-	147.500.546
Phải trả về tiền giữ hộ khu cư xá ở Nhà máy Long Thành	1.130.135.917	1.030.154.443
Phải trả về tạm ứng CBCNV	-	61.594.065
Phải trả về ký quỹ	106.000.000	100.000.000
Phải trả về quỹ an sinh xã hội của Công ty	750.000.000	-
Phải trả, phải nộp khác	240.677.740	264.805.697
	<b><u>9.783.812.652</u></b>	<b><u>11.110.575.102</u></b>

**16 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả dài hạn về tiền nhận ký quỹ	208.000.000	208.000.000
	<b><u>208.000.000</u></b>	<b><u>208.000.000</u></b>

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của Chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>414.699.890.000</b>	<b>16.113.725</b>	<b>5.865.000.000</b>	<b>5.865.000.000</b>	<b>5.865.000.000</b>	<b>5.865.000.000</b>	<b>115.936.058.150</b>	<b>542.382.061.875</b>			
Tăng vốn trong năm trước	20.733.170.000	-	-	-	-	-	(20.733.170.000)	-			
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	117.689.350.233	-			117.689.350.233
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(10.226.000.000)	-			-
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	(62.204.983.500)	-			(62.204.983.500)
Trích quỹ Phúc lợi, Khen thưởng, thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(10.247.000.000)	-			(10.247.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>435.433.060.000</b>	<b>16.113.725</b>	<b>10.978.000.000</b>	<b>10.978.000.000</b>	<b>10.978.000.000</b>	<b>10.978.000.000</b>	<b>130.214.254.883</b>	<b>587.619.428.608</b>			
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	100.898.266.931	-			100.898.266.931
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	(11.540.000.000)	-			-
Chi trả cổ tức năm trước (*)	-	-	-	-	-	-	(87.086.612.000)	-			(87.086.612.000)
Trích quỹ Phúc lợi, Khen thưởng, thù lao HĐQT (*)	-	-	-	-	-	-	(10.121.872.269)	-			(10.121.872.269)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>435.433.060.000</b>	<b>16.113.725</b>	<b>16.748.000.000</b>	<b>16.748.000.000</b>	<b>16.748.000.000</b>	<b>16.748.000.000</b>	<b>122.364.037.545</b>	<b>591.309.211.270</b>			

(\*) Theo Nghị quyết 18/NQ-DHĐCD ngày 24/04/2014 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Tỷ lệ		Số tiền	
	%	VND	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	108.748.484.269	100,00%	108.748.484.269
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5,31%	5.770.000.000	5,31%	5.770.000.000
Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5,31%	5.770.000.000	5,31%	5.770.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,49%	9.231.872.269	8,49%	9.231.872.269
Chi trả cổ tức (20% vốn điều lệ)	80,08%	87.086.612.000	80,08%	87.086.612.000
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	0,46%	500.000.000	0,46%	500.000.000
Trích thù lao Hội đồng Quản trị	0,36%	390.000.000	0,36%	390.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp Tổng Công ty Hóa chất VN	65,05%	283.261.940.000	65,05%	283.261.940.000
Vốn góp của cổ đông khác	34,95%	152.171.120.000	34,95%	152.171.120.000
	<b>100%</b>	<b>435.433.060.000</b>	<b>100%</b>	<b>435.433.060.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	435.433.060.000	435.433.060.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	435.433.060.000	414.699.890.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	20.733.170.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	435.433.060.000	435.433.060.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	87.086.612.000	62.204.983.500
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	87.086.612.000	62.204.983.500

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.543.306	43.543.306
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.543.306	43.543.306
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.543.306	43.543.306
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.543.306	43.543.306
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.543.306	43.543.306

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) Các quỹ công ty

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	16.748.000.000	10.978.000.000
	<b>16.748.000.000</b>	<b>10.978.000.000</b>

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.242.436.607.718	2.657.149.478.763
	<b>2.242.436.607.718</b>	<b>2.657.149.478.763</b>

**19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.029.127.541	1.296.280.713
Giảm giá hàng bán	206.152.646	-
Hàng bán bị trả lại	1.218.980.168	11.236.152.079
	<u><u>4.454.260.355</u></u>	<u><u>12.532.432.792</u></u>

**20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.962.180.173.099	2.349.072.502.880
	<u><u>1.962.180.173.099</u></u>	<u><u>2.349.072.502.880</u></u>

**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	1.248.456.276	1.123.524.505
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	212.299.928	1.720.649.075
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.853.760.000	20.982.080.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.199.986.515	3.095.690.178
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	822.993.780	23.926.895
	<u><u>20.337.496.499</u></u>	<u><u>26.945.870.653</u></u>

**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	39.356.308.033	67.582.037.753
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	59.437.826
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	509.122.982	55.391.743
Chi phí tài chính khác	3.291.226	6.325.500
	<u><u>39.868.722.241</u></u>	<u><u>67.703.192.822</u></u>



**23 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	136.709.091	17.272.727
Thu nhập từ thanh lý CCDC, phế liệu	842.468.410	244.333.436
Thu nhập từ vật tư Kali thừa nhập khẩu	-	4.540.999.040
Doanh thu cho thuê hạ tầng Công ty Liên doanh LG Vina	706.149.069	706.149.069
Thu nhập từ cho thuê kho	616.000.000	885.600.000
Thu nhập từ bán nguyên liệu mất phẩm chất	2.205.750.086	-
Thu nhập từ Bảo hiểm bồi thường	3.195.642.877	-
Thu nhập từ chiết khấu mua DAP nhận được	-	3.920.930.000
Thu nhập từ hỗ trợ chi phí kiểm toán năng lượng	-	100.000.000
Thu nhập từ khoản phải trả về vốn đầu tư do Công ty đã phá sản	-	1.018.216.755
Thu nhập từ cung cấp điện, nước, chỗ neo tàu	1.716.996.967	2.130.411.128
Thu nhập từ công nợ không phải trả	23.370.000	388.104.829
Thu nhập từ bồi thường hao hụt, phạt chậm giao hàng	1.470.000	2.231.250
Thu nhập khác	292.395.760	244.539.474
	<b>9.736.952.260</b>	<b>14.198.787.708</b>

**24 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	16.665.072
Chi phí bồi thường hợp đồng	29.203.854	365.824.077
Chi phí bán nguyên liệu mất phẩm chất	343.490.875	-
Chi phí cời buộc dây tàu	-	27.840.000
Phí thi hành án	-	3.000.000
Chi phí sửa chữa trạm cân	-	11.500.000
Chi phí xóa công nợ	18.031.741	298.418.582
Chi phí khác	483.636	40.000.000
	<b>391.210.106</b>	<b>763.247.731</b>

**25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**25.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	124.660.667.454	150.037.913.172
Các khoản điều chỉnh tăng	18.515.377	1.698.668.582
- Chi phí xóa công nợ	18.031.741	298.418.582
- Chi phí khuyến mại trích trước	-	1.360.250.000
- Chi phí loại trừ	483.636	40.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(18.214.010.000)	(20.982.080.000)
- Lợi nhuận nhận từ liên doanh	(16.853.760.000)	(20.982.080.000)
- Chi phí khuyến mãi trích trước đã hoàn nhập	(1.360.250.000)	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	106.465.172.831	130.754.501.754
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>23.422.338.023</b>	<b>32.688.625.439</b>



Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	27.688.625.439	24.290.292.512
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(29.424.976.482)	(29.290.292.512)
<b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>	<b>21.685.986.980</b>	<b>27.688.625.439</b>

**25.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận từ các năm trước	340.062.500	340.062.500
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(340.062.500)	-
	<b>-</b>	<b>340.062.500</b>
	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh</b>		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(340.062.500)
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	340.062.500	-
	<b>340.062.500</b>	<b>(340.062.500)</b>

**26 .LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	100.898.266.931	117.689.350.233
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	100.898.266.931	117.689.350.233
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	43.543.306	43.543.306
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.317</b>	<b>2.703</b>

**27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.796.539.476.462	2.034.128.966.519
Chi phí nhân công	92.547.685.274	104.089.933.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.388.678.662	38.849.540.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.256.460.900	33.883.900.206
Chi phí khác bằng tiền	133.825.701.552	110.453.287.465
	<b>2.093.558.002.850</b>	<b>2.321.405.627.972</b>

## 28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	88.251.647.785	-	354.654.399.880	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	288.062.595.107	(24.084.931.265)	326.853.788.789	(22.437.333.443)
	<u>376.314.242.892</u>	<u>(24.084.931.265)</u>	<u>681.508.188.669</u>	<u>(22.437.333.443)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			464.377.761.585	929.969.449.155
Phải trả người bán, phải trả khác			121.059.229.305	98.384.083.534
Chi phí phải trả			2.528.026.785	1.934.632.692
			<u>587.965.017.675</u>	<u>1.030.288.165.381</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Tiền và tương đương tiền	88.251.647.785	-	-	88.251.647.785
Phải thu khách hàng, phải thu khác	263.977.663.842	-	-	263.977.663.842
	<u>352.229.311.627</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>352.229.311.627</u>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và tương đương tiền	354.654.399.880	-	-	354.654.399.880
Phải thu khách hàng, phải thu khác	304.416.455.346	-	-	304.416.455.346
	<u>659.070.855.226</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>659.070.855.226</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Vay và nợ	464.377.761.585	-	-	464.377.761.585
Phải trả người bán, phải trả khác	120.851.229.305	208.000.000	-	121.059.229.305
Chi phí phải trả	2.528.026.785	-	-	2.528.026.785
	<u>587.757.017.675</u>	<u>208.000.000</u>	<u>-</u>	<u>587.965.017.675</u>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Vay và nợ	929.178.930.508	790.518.647	-	929.969.449.155
Phải trả người bán, phải trả khác	98.176.083.534	208.000.000	-	98.384.083.534
Chi phí phải trả	1.934.632.692	-	-	1.934.632.692
	<u>1.029.289.646.734</u>	<u>998.518.647</u>	<u>-</u>	<u>1.030.288.165.381</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo khu vực địa lý

	Tp. Hồ Chí Minh	Đồng Nai	Vĩnh Long	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.345.695.990.111	554.168.987.382	338.117.369.870	2.237.982.347.363	-	2.237.982.347.363
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	565.390.768.997	-	-	565.390.768.997	(565.390.768.997)	-
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>138.841.378.317</b>	<b>89.573.416.859</b>	<b>47.387.379.088</b>	<b>275.802.174.264</b>	-	<b>275.802.174.264</b>
<b>Tổng chi phí mua TSCĐ</b>	<b>4.027.762.807</b>	<b>7.030.080.946</b>	<b>1.868.489.798</b>	<b>12.926.333.551</b>	-	<b>12.926.333.551</b>
Tài sản bộ phận	1.201.608.404.163	205.237.448.663	171.672.598.102	1.578.518.450.928	-	1.578.518.450.928
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.201.608.404.163</b>	<b>205.237.448.663</b>	<b>171.672.598.102</b>	<b>1.578.518.450.928</b>	-	<b>1.578.518.450.928</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	610.309.584.201	205.237.448.663	171.672.598.102	987.219.630.966	-	987.219.630.966
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>610.309.584.201</b>	<b>205.237.448.663</b>	<b>171.672.598.102</b>	<b>987.219.630.966</b>	-	<b>987.219.630.966</b>

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

Toàn bộ các sản phẩm bán ra của Công ty chủ yếu là các loại phân bón nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.



**31 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>			
- Công ty CP Phân bón Bình Điền	Cùng Công ty mẹ	-	4.080.952.381
- Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	-	414.285.714
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>			
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	112.800.000.000	112.190.471.376
- Công ty TNHH MTV DAP - Vinachem	Cùng Công ty mẹ	256.596.772.031	217.210.809.778
- Công ty CP Phân bón Bình Điền	Cùng Công ty mẹ	-	126.825.298.000
- Công ty TNHH một thành viên Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	49.764.533.738	126.825.298.000
- Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	5.760.508.000	1.278.095.238
- Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	4.600.000.000	-
- Công ty TNHH một thành viên Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Cùng Công ty mẹ	2.966.040.000	1.524.065.456
<b>Chia cổ tức</b>			
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	56.652.388.000	40.465.992.000
<b>Nhận cổ tức được chia</b>			
- Công ty liên doanh hóa chất LG Vina	Công ty liên kết	16.853.760.000	20.982.080.000
	Mối quan hệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Phải thu tiền hàng</b>			
- Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	295.912.000	-
- Công ty TNHH một thành viên Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	2.359.330.871	-
<b>Phải trả tiền hàng</b>			
- Công ty TNHH MTV Apatit DAP - Vinachem	Cùng Công ty mẹ	28.657.923.000	27.386.783.481
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	33.133.193.226	25.711.821.653
- Công ty TNHH một thành viên Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	2.359.330.871	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc		3.182.543.402	4.901.666.115

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013 căn cứ theo kết luận tại Biên bản ngày 14/01/2015 của cơ quan Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán báo cáo tài chính năm 2013. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu đã kiểm toán năm 2013 VND	Số liệu điều chỉnh theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước VND	Chênh lệch VND
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
Phải thu khách hàng	131	295.131.435.297	301.179.968.697	6.048.533.400
Hàng tồn kho	141	770.825.098.868	766.977.878.399	(3.847.220.469)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	363.538.490.478	364.590.164.836	1.051.674.358
Chi phí phải trả	316	1.910.223.692	1.934.632.692	24.409.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	11.258.075.648	11.110.575.102	(147.500.546)
Vay và nợ dài hạn	334	1.808.735.402	790.518.647	(1.018.216.755)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	127.923.308.009	130.214.254.883	2.290.946.874
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	2.651.388.970.763	2.657.149.478.763	5.760.508.000
Giá vốn hàng bán	20	2.343.321.422.880	2.349.072.502.880	5.751.080.000
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30.866.800.653	26.945.870.653	(3.920.930.000)
Thu nhập khác	31	7.232.689.876	14.198.787.708	6.966.097.832
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6.469.442.145	13.435.539.977	6.966.097.832
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31.924.976.481	32.688.625.439	763.648.958
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	115.398.403.359	117.689.350.233	2.290.946.874
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.650	2.703	53
<b>Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01	146.983.317.340	150.037.913.172	3.054.595.832
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9.484.656.936	3.436.123.536	(6.048.533.400)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	194.632.115.063	198.479.335.532	3.847.220.469
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(90.256.707.591)	(91.109.990.492)	(853.282.901)

Người lập biểu



Vũ Văn Tuất

Kế toán trưởng



Trần Hữu Công

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2015



Tổng Giám đốc

Phùng Quang Hiệp

